

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi Bộ Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai đoạn 2022-2030;

Căn cứ Quyết định số 2535/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 587/TTr-SNV ngày 20 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi Bộ Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

1. Nội dung Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 3 đính kèm Quyết định này.

2. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 2535/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2535/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các cơ

quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Cải cách hành chính;
- Cục Kiểm soát TTHC;
- Cục Chuyển đổi số Quốc gia;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đài PT&TH tỉnh, Báo Bình Định;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC;
- Lưu: VT, KSTT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Hải Giang

Phụ lục 1
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CÁC CƠ QUAN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số _____/QĐ-UBND ngày ____/____/2023 của UBND tỉnh)

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	60		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	12		
1.1	Kế hoạch về công tác cải cách hành chính năm (bao gồm: Kế hoạch CCHC, Kế hoạch tuyên truyền CCHC, Kế hoạch kiểm tra CCHC)	1		
	- Các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ CCHC được xác định cụ thể, rõ ràng, đầy đủ theo định hướng và chỉ đạo chung của tỉnh; có bố trí kinh phí để thực hiện; mỗi mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phải phân công người chịu trách nhiệm và quy định thời gian hoàn thành. Các Kế hoạch phải được hoàn thành đúng thời gian quy định: 1			
	- Không ban hành đầy đủ các Kế hoạch về công tác CCHC trong năm hoặc ban hành đầy đủ Kế hoạch nhưng nội dung không đáp ứng yêu cầu: 0			
1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch cải cách hành chính	1		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo Kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành			
1.3	Công tác tuyên truyền cải cách hành chính	1		
	- Tuyên truyền đầy đủ 03 hình thức: (1) Tổ chức Hội nghị, hội thảo, tập huấn chuyên môn, (2) Viết bài, cung cấp thông tin trên website, (3) Tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông khác: 0,5			
	- Có ít nhất một hình thức tuyên truyền khác: Tổ chức hoặc tham gia cuộc thi tìm hiểu về CCHC, tọa đàm về CCHC: 0,5			
1.4	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo chuyên đề về cải cách hành chính	1		
	- Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, thời hạn quy định: 1			
	- Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn quy định: 0			
1.5	Công tác kiểm tra cải cách hành chính	2		
1.5.1	Thực hiện kiểm tra tại các đơn vị trực thuộc	1		
	- Có Kế hoạch kiểm tra: 1			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Không có Kế hoạch kiểm tra: 0			
1.5.2	Xử lý các vấn đề phát hiện sau kiểm tra	1		
	- Tất cả các vấn đề đã được xử lý, khắc phục: 1			
	- Tất cả các vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0,5			
	- Có vấn đề chưa được xử lý: 0			
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	2		
1.6.1	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ được giao trong Chương trình công tác năm của UBND tỉnh Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1+(c/a)*0,5$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.	1		
1.6.2	- Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao ngoài Chương trình công tác năm. Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1+(c/a)*0,5$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.	1		
1.7	Đổi mới, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính	2		
	Có sáng kiến mới về cải cách hành chính phát huy hiệu quả tại cơ quan, đơn vị: 2			
	Không có sáng kiến: 0			
1.8	Tổ chức/tham gia đối thoại với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp hoặc thực hiện tiếp công dân theo quy định	2		
	- Có tổ chức hoặc tham gia đối thoại với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực, ngành quản lý hoặc thực hiện tiếp công dân định kỳ: 0,5			
	- Có ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tại các buổi tiếp xúc: 0,5			
	- Mức độ xử lý đề xuất của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp theo thẩm quyền: Điểm được tính theo công thức: $b/a*1$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	<i>b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong.</i>			
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	4		
2.1	<i>Xây dựng VBQPPL theo phân công của UBND tỉnh</i>	1		
	- 100% VBQPPL ban hành đảm bảo trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định: 1			
	- Từ 80% đến dưới 100% VBQPPL ban hành đảm bảo trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định: 0,5			
	- Dưới 80% VBQPPL ban hành đảm bảo trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định: 0			
2.2	<i>Thực hiện rà soát, hệ thống hóa VBQPPL do cấp tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị theo quy định</i>	1		
2.2.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định	0,5		
2.2.2	Kịp thời đề xuất kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ văn bản QPPL không còn phù hợp	0,5		
	- Kịp thời: 0,5			
	- Không kịp thời: 0			
2.3	<i>Xử lý văn bản sau rà soát, kết luận kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền</i>	1		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1$. Trong đó: <i>a là tổng số văn bản cần được xử lý</i> <i>b là số văn bản đã xử lý</i> Trường hợp $a=0$ thì đạt điểm tối đa			
2.4	<i>Theo dõi tình hình thi hành pháp luật</i>	1		
	- Ban hành Kế hoạch thực hiện và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định: 0,5	0,5		
	- Xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật: 0,5	0,5		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	10		
3.1	<i>Rà soát, đánh giá, đơn giản hoá đối với thủ tục hành chính có phát sinh giao dịch</i>	3		
	- Có phương án giảm thời gian giải quyết TTHC bảo đảm thực chất: 1			
	- Có phương án đơn giản hóa TTHC, cắt giảm 01 thành phần hồ sơ hoặc yêu cầu điều kiện giải quyết TTHC được UBND tỉnh thông qua đối với ít nhất 01 TTHC: 2			
3.2	<i>Thực hiện công tác quản lý TTHC</i>	3		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Tham mưu công bố TTHC và danh mục TTHC đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1			
	- Cập nhật, công khai TTHC đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1			
	- Tham mưu phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1			
3.3	Kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính	3		
	Tính điểm theo công thức: $b/a \cdot 3$. Trong đó: - a là tổng số hồ sơ đã giải quyết trong năm; - b là số hồ sơ đã giải quyết đúng và sớm hạn. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,95$ thì điểm đánh giá là 0.			
3.4	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a) \cdot 1 + (c/a) \cdot 0,5$. Trong đó: a là tổng số phản ánh, kiến nghị. b là số phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng hạn. c là số phản ánh, kiến nghị được xử lý trễ hạn.			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	6		
4.1	Thực hiện quy định về phân cấp quản lý theo quy định	4		
4.1.1	Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ về phân cấp quản lý theo Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh	2		
	Tính điểm theo công thức: $b/a \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.			
4.1.2	Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra đánh giá định kỳ các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền	1		
	- Có thực hiện theo quy định: 1			
	- Không thực hiện theo quy định: 0			
4.1.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền	1		
4.2	Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về CCVC của tỉnh (đúng - đủ - sạch - sống)	2		
	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: 2			
	- Không cập nhật đầy đủ, kịp thời: 0			
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	9		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm	1		
	Thực hiện đúng quy định: 1			
	Không thực hiện đúng quy định: 0			
5.2	Thực hiện tuyển dụng viên chức so với số lượng người làm việc được giao/phân bổ/phê duyệt	1		
5.2.1	Ban hành Kế hoạch tuyển dụng viên chức	0,5		
	- Có ban hành Kế hoạch: 0,5			
	- Không ban hành Kế hoạch: 0			
5.2.2	Thực hiện Kế hoạch tuyển dụng viên chức	0,5		
	- Thực hiện đúng theo Kế hoạch: 0,5			
	- Thực hiện không đúng theo Kế hoạch: 0			
5.3	Đánh giá, xếp loại CCVC	2		
5.3.1	Hoàn thành và báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng CC,VC đúng thời gian quy định	1		
5.3.2	Tỷ lệ CC,VC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	1		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% CCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên} \times 1}{100\%} \right]$			
5.4	Thực hiện đúng quy định về bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, nâng ngạch (thăng hạng), nâng lương đối với CCVC	1		
	- Thực hiện đúng quy định: 1			
	- Thực hiện không đúng quy định: 0			
5.5	Mức độ thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng CCVC theo Kế hoạch	1		
	Tính điểm theo công thức: $b/a \times 1$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ, chỉ tiêu đặt ra theo kế hoạch năm b là số nhiệm vụ, chỉ tiêu đã hoàn thành.			
5.6	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác	2		
5.6.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác của cơ quan, đơn vị	1		
	- Có ban hành Kế hoạch: 1			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Không ban hành Kế hoạch: 0			
5.6.2	Thực hiện Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	1		
	- Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đạt Kế hoạch: 1			
	- Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác không đạt theo Kế hoạch: 0			
5.7	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	1		
	- Trong năm không có CC,VC bị nhắc nhở, phê bình; kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên: 1			
	- Trong năm có CC,VC bị phê bình, nhắc nhở: 0,5			
	- Trong năm có CC,VC bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên: 0			
6	ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH	6		
6.1	Ban hành và thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị	1		
6.1.1	Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị	0,5		
	- Ban hành đúng quy định: 0,5			
	- Ban hành không đúng quy định: 0			
6.1.2	Thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị	0,5		
	- Thực hiện đúng quy định: 0,5			
	- Thực hiện không đúng quy định: 0			
6.2	Thực hiện đúng quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính; chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1		
	- Thực hiện đúng quy định: 1			
	- Có sai phạm được phát hiện: 0			
6.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0,5		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a) \times 0,5$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN			
6.4	Xây dựng dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách	0,5		
	- Xây dựng và gửi báo cáo đúng thời hạn: 0,5			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Không xây dựng hoặc gửi báo cáo sau thời hạn: 0			
6.5	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước theo quy định	1		
	- Thực hiện đảm bảo theo kế hoạch được giao: 1			
	- Thực hiện không đảm bảo theo kế hoạch được giao: 0			
6.6	Ban hành và thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị	1		
	- Đúng quy định: 1			
	- Không đúng quy định: 0			
6.7	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật ngành, lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công.	1		
	- Có tham mưu ban hành định mức kinh tế kỹ thuật theo Kế hoạch: 1			
	- Không tham mưu ban hành mức kinh tế kỹ thuật theo kế hoạch: 0			
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	13		
7.1	Ban hành đầy đủ các Kế hoạch, quy định, quy chế để triển khai chính quyền điện tử, chính quyền số của cơ quan, đơn vị	1		
7.2	Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các loại thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Trang thông tin điện tử của đơn vị	1		
	- Cung cấp thông tin đầy đủ theo Luật Tiếp cận thông tin, Nghị định quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng: 0,5			
	- Cung cấp thông tin người phát ngôn báo chí và đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định về phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước: 0,5			
7.3	Ứng dụng Hệ thống văn phòng điện tử	2		
7.3.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi và xử lý dưới dạng điện tử giữa các cơ quan nhà nước có liên thông văn bản điện tử (trừ văn bản mật)	1		
	- Đạt 100%: 1			
	- Từ 95% đến dưới 100%: 0,5			
	- Dưới 95%: 0			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
7.3.2	Lập hồ sơ công việc dưới dạng điện tử	1		
	- Tỷ lệ hồ sơ công việc được tạo lập đạt từ 80% trở lên: 1			
	- Tỷ lệ hồ sơ công việc được tạo lập đạt từ 70% đến dưới 80%: 0,5			
	- Dưới 70%: 0			
7.4	Ứng dụng nền tảng số và xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành	1		
	- Có ứng dụng nền tảng số và xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành: 1			
	- Không có ứng dụng nền tảng số và xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành: 0			
7.5	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	6		
7.5.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1		
	Điểm được tính theo công thức: $b/a \cdot 1$. Trong đó: a là số DVCTT có phát sinh hồ sơ (bằng cả hình thức trực tiếp và trực tuyến); b là số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến.			
7.5.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	1,5		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a) \cdot 1,5$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của các DVCTT (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của các DVCTT (không sử dụng bản giấy) Nếu tỷ lệ hồ sơ trực tuyến thấp hơn chỉ tiêu hồ sơ trực tuyến do UBND tỉnh giao hằng năm thì điểm đánh giá là 0.			
7.5.3	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến có phát sinh giao dịch thanh toán (bằng cả hình thức trực tiếp và trực tuyến); b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến			
7.5.4	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó:			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	<i>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</i> <i>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i> <i>Nếu tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến thấp hơn chỉ tiêu hồ sơ thanh toán trực tuyến do UBND tỉnh giao hằng năm thì điểm đánh giá là 0.</i>			
7.5.5	Tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	1		
	<i>Tính điểm theo công thức:</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \%} \times 1,00}{100\%} \right]$ <i>Nếu tỷ lệ số hóa thấp hơn chỉ tiêu do UBND tỉnh giao hằng năm thì điểm đánh giá là 0.</i>			
7.5.6	Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	0,5		
	<i>Tính điểm theo công thức:</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \%} \times 0,5}{100\%} \right]$ <i>Nếu tỷ lệ cấp kết quả điện tử thấp hơn chỉ tiêu do UBND tỉnh giao hằng năm thì điểm đánh giá là 0.</i>			
7.6	Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2		
	<i>Có giải pháp nâng cao chất lượng cung cấp đối với ít nhất 01 dịch vụ công trực tuyến: 1</i>			
	<i>Có giải pháp nâng cao chất lượng cung cấp đối với ít nhất 02 dịch vụ công trực tuyến: 2</i>			
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	40		
1	Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	30		
2	Kết quả đánh giá của cán bộ lãnh đạo, quản lý và đại biểu HĐND	10		
	ĐIỂM TỔNG CỘNG (I + II)	100		
III	ĐIỂM THƯỞNG – ĐIỂM TRỪ			
1	Điểm thưởng			
1.1	- Có nội dung đột phá thật sự vượt trội, chuyển biến mạnh mẽ, tiêu biểu, hoàn thành vượt chỉ tiêu trong thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh (tối đa 01 điểm/lĩnh vực).			
1.2	Có đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC, cắt giảm 01 thành			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	phản hồ sơ hoặc yêu cầu điều kiện giải quyết TTHC được UBND tỉnh thông qua đối với ít nhất 01 TTHC của đơn vị khác (1 điểm)			
2	Điểm trừ			
2.1	Không đề xuất UBND tỉnh phương án đơn giản hóa TTHC, cắt giảm thành phần hồ sơ..., tuy nhiên, có đơn vị khác tiến hành rà soát độc lập, trình UBND tỉnh thông qua phương án đơn giản hóa TTHC thuộc thẩm quyền quản lý (1 điểm)			
2.2	Không thực hiện việc xin lỗi theo quy định đối với các hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn (1 điểm)			
2.3	Để xảy ra tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm trong xử lý công việc (1 điểm)			



Phụ lục 2
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 2023 của UBND tỉnh)

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	60		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	11		
1.1	Kế hoạch công tác cải cách hành chính năm (bao gồm: Kế hoạch CCHC, Kế hoạch tuyên truyền, Kế hoạch kiểm tra CCHC)	1		
	- Các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ CCHC được xác định cụ thể, rõ ràng, đầy đủ theo định hướng và chỉ đạo chung của tỉnh; có bố trí kinh phí để thực hiện; mỗi mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phải phân công người chịu trách nhiệm và quy định thời gian hoàn thành. Các Kế hoạch phải được hoàn thành đúng thời gian quy định: 0,5			
	- Chất lượng kế hoạch CCHC năm của UBND cấp xã: Điểm được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Số xã đạt chất lượng/tổng số xã trực thuộc} \times 0.5}{100\%} \right]$			
1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch cải cách hành chính	1		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a) \times 1$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo Kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành			
1.3	Công tác tuyên truyền cải cách hành chính	1		
	- Tuyên truyền đầy đủ 03 hình thức: (1) Tổ chức Hội nghị, hội thảo, tập huấn chuyên môn, (2) Viết bài, cung cấp thông tin trên website, (3) Tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông khác: 0,5			
	- Có ít nhất một hình thức tuyên truyền khác: Tổ chức hoặc tham gia cuộc thi tìm hiểu về CCHC, tọa đàm về CCHC: 0,5			
1.4	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo chuyên đề về cải cách hành chính	1		
	- Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, thời hạn quy định: 1			
	- Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn quy định: 0			
1.5	Công tác kiểm tra cải cách hành chính	2		
1.5.1	Thực hiện kiểm tra tại đơn vị cấp xã và các phòng chuyên môn	1		
	- Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1			
	- Từ 20% đến dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5			
	- Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
1.5.2	Xử lý các vấn đề phát hiện sau kiểm tra:	1		
	- Tất cả các vấn đề đã được xử lý, khắc phục: 1			
	- Tất cả các vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0,5			
	- Có vấn đề chưa được xử lý: 0			
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1+(c/a)*0,5$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.			
1.7	Đổi mới, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính	2		
	- Có sáng kiến mới về cải cách hành chính phát huy hiệu quả tại địa phương: 2			
	- Không có sáng kiến: 0			
1.8	Tổ chức/tham gia đối thoại với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp	2		
	- Có tổ chức hoặc tham gia đối thoại với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực, ngành quản lý: 0,5			
	- Có ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tại các buổi tiếp xúc: 0,5			
	- Mức độ xử lý đề xuất của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp theo thẩm quyền: Điểm được tính theo công thức: $b/a*1$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong.			
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	4		
2.1	Công tác ban hành VBQPPL (cấp huyện, cấp xã)	1		
	- 100% VBQPPL ban hành đảm bảo trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định: 1			
	- Từ 80% đến dưới 100% VBQPPL ban hành đảm bảo trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định: 0,5			
	- Dưới 80% VBQPPL ban hành đảm bảo trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định: 0			
2.2	Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL do địa phương ban hành theo quy định	1		
2.2.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định: 0,5	0,5		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
2.2.2	Kịp thời công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực (chậm nhất là ngày 31/01 hàng năm)	0,5		
	- Kịp thời, đúng quy định: 0,5			
	- Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0			
2.3	Xử lý văn bản sau rà soát, kết luận kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền	1		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần được xử lý. b là số văn bản đã xử lý Trường hợp $a=0$ thì đạt điểm tối đa			
2.4	Theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1		
	- Ban hành Kế hoạch thực hiện và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định: 0,5			
	- Xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật: 0,5			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	6		
3.1	Rà soát, đánh giá, đơn giản hoá đối với thủ tục hành chính có phát sinh giao dịch	3		
	- Có phương án giảm thời gian giải quyết TTHC bảo đảm thực chất: 1			
	- Có phương án đơn giản hóa TTHC cắt giảm 01 thành phần hồ sơ hoặc yêu cầu điều kiện giải quyết TTHC được UBND tỉnh thông qua đối với ít nhất 01 TTHC: 2			
3.2	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (cấp huyện, cấp xã)	2		
	Tính điểm theo công thức: $b/a*2$. Trong đó: - a là tổng số hồ sơ đã giải quyết trong năm; - b là số hồ sơ đã giải quyết đúng và sớm hạn. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,95$ thì điểm đánh giá là 0.			
3.4	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1 + (c/a)*0,5$. Trong đó: a là tổng số phản ánh, kiến nghị. b là số phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng hạn. c là số phản ánh, kiến nghị được xử lý trễ hạn.			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	6		
4.1	Ban hành các quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc theo quy định của Trung ương	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Kịp thời, đúng quy định: 1			
	- Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0			
4.2	Thực hiện quy định về phân cấp quản lý theo quy định	4		
4.2.1	Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ về phân cấp quản lý theo Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh	2		
	Tính điểm theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.			
4.2.2	Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra đánh giá định kỳ các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền	1		
	- Có thực hiện theo quy định: 1			
	- Không thực hiện theo quy định: 0			
4.2.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền	1		
4.3	Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về CCVC của tỉnh (đúng - đủ - sạch - sống)	1		
	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: 1			
	- Không cập nhật đầy đủ, kịp thời: 0			
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	10		
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm	1		
	Thực hiện đúng quy định: 1			
	Không thực hiện đúng quy định: 0			
5.2	Thực hiện tuyển dụng viên chức so với số lượng người làm việc được giao/phân bổ/phê duyệt	1		
5.2.1	Ban hành Kế hoạch tuyển dụng viên chức	0,5		
	- Có ban hành Kế hoạch: 0,5			
	- Không ban hành Kế hoạch: 0			
5.2.2	Thực hiện Kế hoạch tuyển dụng viên chức	0,5		
	- Thực hiện đúng theo Kế hoạch: 0,5			
	- Thực hiện không đúng theo Kế hoạch: 0			
5.3	Đánh giá, xếp loại CCVC	2		
5.3.1	Hoàn thành và báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng CC,VC đúng thời gian quy định: 1	1		
5.3.2	Tỷ lệ CC,VC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	1		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức:			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	$\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% CCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên} \times 1}{100\%} \right]$			
5.4	Thực hiện theo quy định về bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, nâng ngạch (thăng hạng), nâng lương đối với CBCCVC	1		
	- Thực hiện đúng quy định: 1			
	- Thực hiện không đúng quy định: 0			
5.5	Mức độ thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC theo Kế hoạch	1		
	Tính điểm theo công thức: $b/a \times 1$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ, chỉ tiêu đặt ra theo kế hoạch năm b là số nhiệm vụ, chỉ tiêu đã hoàn thành.			
5.6	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác	2		
5.6.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác của cơ quan, đơn vị	1		
	- Có ban hành Kế hoạch: 1			
	- Không ban hành Kế hoạch: 0			
5.6.2	Thực hiện Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	1		
	- Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đạt theo Kế hoạch: 1			
	- Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác không đạt theo Kế hoạch: 0			
5.7	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1		
	- Trong năm không có CB,CC,VC bị nhắc nhở, phê bình; kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên: 1			
	- Trong năm có CB,CC,VC bị phê bình, nhắc nhở: 0,5			
	- Trong năm có CB,CC,VC bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên: 0			
5.8	Cán bộ, công chức cấp xã	1		
	- 100% cán bộ cấp xã (Bí thư, Phó Bí thư; Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND; Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND) có trình độ đại học trở lên: 0,5			
	- 100% công chức cấp xã có trình độ đại học trở lên phù hợp với tiêu chuẩn chức danh, vị trí công tác: 0,5			
6	ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH	5		
6.1	Ban hành và thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ của các phòng chuyên môn, đơn vị cấp xã trực thuộc	1		
6.1.1	Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ	0,5		
	- Ban hành đúng quy định: 0,5			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Ban hành không đúng quy định: 0			
6.1.2	Thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ	0,5		
	- Thực hiện đúng quy định: 0,5			
	- Thực hiện không đúng quy định: 0			
6.2	Thực hiện quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại các phòng chuyên môn và UBND các xã, phường, thị trấn; chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1		
	- Thực hiện đúng quy định: 1			
	- Có sai phạm được phát hiện: 0			
6.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền	0,5		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*0,5$ Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN			
6.5	Xây dựng dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách	0,5		
	- Xây dựng và gửi báo cáo đúng thời hạn: 0,5			
	- Không xây dựng hoặc gửi báo cáo sau thời hạn: 0			
6.6	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước theo quy định	1		
	- Thực hiện đảm bảo theo kế hoạch được giao: 1			
	- Thực hiện không đảm bảo theo kế hoạch được giao: 0			
6.7	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của địa phương (cấp huyện):	1		
	Đúng quy định: 1			
	Không đúng quy định: 0			
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	15		
7.1	Ban hành đầy đủ các Kế hoạch, quy định, quy chế để triển khai chính quyền điện tử, chính quyền số của địa phương	1		
7.2	Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các loại thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của địa phương	1		
	- Cung cấp thông tin đầy đủ theo Luật Tiếp cận thông tin, Nghị định quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng: 0,5			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Cung cấp thông tin người phát ngôn báo chí và đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định về phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước: 0,5			
7.3	Hạ tầng thông tin cơ bản tại cấp huyện, cấp xã	2		
7.3.1	Thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng LAN	1		
	- Có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng LAN và có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN: 1			
	- Không có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng LAN hoặc không có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN: 0			
7.3.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính tại nơi làm việc (đối với cấp huyện, cấp xã)	1		
	Điểm được tính theo công thức: $b/a * 1$. Trong đó: a là tổng số CBCCVC tại địa phương; b là tổng số CBCCVC tại địa phương được trang bị máy tính tại cơ quan, đơn vị			
7.4	Ứng dụng Hệ thống văn phòng điện tử	2		
7.4.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi và xử lý dưới dạng điện tử giữa các cơ quan nhà nước có liên thông văn bản điện tử (trừ văn bản mật)	1		
	- Đạt 100%: 1			
	- Từ 95% đến dưới 100%: 0,5			
	- Dưới 95%: 0			
7.4.2	Lập hồ sơ công việc dưới dạng điện tử	1		
	- Tỷ lệ hồ sơ công việc được tạo lập đạt từ 60% trở lên: 1			
	- Tỷ lệ hồ sơ công việc được tạo lập đạt từ 50% đến dưới 60%: 0,5			
	- Dưới 50%: 0			
7.5	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	7		
7.5.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1		
	Điểm được tính theo công thức: $b/a * 1$. Trong đó: a là số DVCTT có phát sinh hồ sơ (bằng cả hình thức trực tiếp và trực tuyến); b là số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến.			
7.5.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	1,5		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a) * 1,5$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của các DVCTT (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến)			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	<i>b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của các DVCTT (không sử dụng bản giấy)</i> <i>Nếu tỷ lệ hồ sơ trực tuyến thấp hơn chỉ tiêu hồ sơ trực tuyến do UBND tỉnh giao hằng năm thì điểm đánh giá là 0.</i>			
7.5.3	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1		
	<i>Điểm được tính theo công thức: (b/a)*1.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến có phát sinh giao dịch thanh toán (bằng cả hình thức trực tiếp và trực tuyến);</i> <i>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>			
7.5.4	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1,5		
	<i>Điểm được tính theo công thức: (b/a)*1,5. Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</i> <i>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i> <i>Nếu tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến thấp hơn chỉ tiêu hồ sơ thanh toán trực tuyến do UBND tỉnh giao hằng năm thì điểm đánh giá là 0.</i>			
7.5.5	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	1		
	- Tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: <i>Tính điểm theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \%} \times 0,5}{100\%} \right]$ <i>Nếu tỷ lệ số hóa thấp hơn chỉ tiêu do UBND tỉnh giao hằng năm thì điểm đánh giá là 0.</i>			
	- Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử: <i>Tính điểm theo công thức:</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \%} \times 0,5}{100\%} \right]$ <i>Nếu tỷ lệ cấp kết quả điện tử thấp hơn chỉ tiêu do UBND tỉnh giao hằng năm thì điểm đánh giá là 0.</i>			
7.5.6	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	1		
	- Tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: <i>Tính điểm theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \%} \times 0,5}{100\%} \right]$ <i>Nếu tỷ lệ số hóa thấp hơn chỉ tiêu do UBND tỉnh giao hằng năm thì</i>			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	điểm đánh giá là 0.			
	- Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử: Tính điểm theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \%} \times 0,5}{100\%} \right]$ Nếu tỷ lệ cấp kết quả điện tử thấp hơn chỉ tiêu do UBND tỉnh giao hằng năm thì điểm đánh giá là 0.			
7.6	Tỷ lệ hồ sơ chứng thực điện tử	1		
	Điểm được tính theo công thức: (b/a)*1. Trong đó: a là tổng số hồ sơ chứng thực b là số hồ sơ chứng thực điện tử			
7.7	Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1		
	Có giải pháp nâng cao chất lượng cung cấp đối với ít nhất 02 dịch vụ công trực tuyến: 0,5			
	Có giải pháp nâng cao chất lượng cung cấp đối với ít nhất 03 dịch vụ công trực tuyến: 1			
8	CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	3		
8.1	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp huyện giao	1		
	Tính điểm theo công thức: (b/a)*1 + (c/a)*0.5. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch. c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch. Nếu tỉ lệ (b+c)/a < 0.70 thì điểm đánh giá là 0			
8.2	Thực hiện thu ngân sách hàng năm theo chỉ tiêu được giao	1		
	- Tỷ lệ vượt thu NSNN địa phương được hưởng so với dự toán HĐND tỉnh giao (không bao gồm thu tiền sử dụng đất) thuộc nhóm 3 địa phương cao nhất của tỉnh: 1			
	- Tỷ lệ vượt thu NSNN địa phương được hưởng so với dự toán HĐND tỉnh giao (không bao gồm thu tiền sử dụng đất) thuộc nhóm 3 địa phương cao từ vị trí thứ 4 đến 6 so với 11 huyện, thị xã, thành phố: 0,75			
	- Tỷ lệ vượt thu NSNN địa phương được hưởng so với dự toán HĐND tỉnh giao (không bao gồm thu tiền sử dụng đất) thuộc nhóm 3 địa phương cao từ vị trí thứ 7 đến 9 so với 11 huyện, thị xã, thành phố: 0,5			
	- Tỷ lệ vượt thu NSNN địa phương được hưởng so với dự toán HĐND tỉnh giao (không bao gồm thu tiền sử dụng đất) thuộc nhóm 2 địa phương thấp nhất của tỉnh: 0,25 điểm			
	- Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0 điểm			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh (hoạt động trên địa bàn) thành lập mới trong năm	1		
	- Tăng so với năm trước liền kề: 1			
	- Không tăng so với năm trước liền kề: 0			
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	40		
1	Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	30		
2	Kết quả đánh giá của cán bộ lãnh đạo, quản lý và đại biểu HĐND	10		
	ĐIỂM TỔNG CỘNG (I + II)	100		
III	ĐIỂM THƯỞNG – ĐIỂM TRỪ			
1	Điểm thưởng			
1.1	Có nội dung đột phá thật sự vượt trội, chuyển biến mạnh mẽ, tiêu biểu, hoàn thành vượt chỉ tiêu trong thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh (tối đa 01 điểm/lĩnh vực)			
1.2	Có đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC, cắt giảm 01 thành phần hồ sơ hoặc yêu cầu điều kiện giải quyết TTHC được UBND tỉnh thông qua đối với ít nhất 01 TTHC thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan cấp trên và liên thông trách nhiệm giải quyết của cấp huyện/cấp xã (1 điểm)			
2	Điểm trừ			
2.1	Không đề xuất UBND tỉnh phương án đơn giản hóa TTHC, cắt giảm thành phần hồ sơ..., tuy nhiên, có đơn vị khác tiến hành rà soát độc lập, trình UBND tỉnh thông qua phương án đơn giản hóa TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, cấp xã (1 điểm)			
2.2	Không thực hiện việc xin lỗi theo quy định đối với các hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn (1 điểm)			
2.3	Để xảy ra tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm trong xử lý công việc (1 điểm)			

Phụ lục 3
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số _____/QĐ-UBND ngày ____/____/2023 của UBND tỉnh)

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	20		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	10		
1.1	<i>Kế hoạch công tác cải cách hành chính năm (bao gồm: Kế hoạch CCHC, Kế hoạch tuyên truyền CCHC hoặc lồng ghép trong Kế hoạch CCHC, Kế hoạch kiểm tra CCHC)</i>	1		
	<i>Các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ CCHC được xác định cụ thể, rõ ràng, đầy đủ theo định hướng và chỉ đạo chung của tỉnh; có bố trí kinh phí để thực hiện; mỗi mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phải phân công người chịu trách nhiệm và quy định thời gian hoàn thành. Các Kế hoạch phải được hoàn thành đúng thời gian quy định: 1</i>			
	<i>- Không ban hành đầy đủ các Kế hoạch về công tác CCHC trong năm hoặc ban hành đầy đủ Kế hoạch nhưng nội dung không đáp ứng yêu cầu: 0</i>			
1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch cải cách hành chính	1		
	<i>Điểm được tính theo công thức: (b/a)*1. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo Kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</i>			
1.3	Công tác tuyên truyền cải cách hành chính	1		
	<i>- Tuyên truyền đầy đủ 03 hình thức: (1) Tổ chức Hội nghị, hội thảo, tập huấn chuyên môn, (2) Viết bài, cung cấp thông tin trên website, (3) Tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông khác: 0,5</i>			
	<i>- Có ít nhất một hình thức tuyên truyền khác: Tổ chức hoặc tham gia cuộc thi tìm hiểu về CCHC, tọa đàm về CCHC: 0,5</i>			
1.4	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo chuyên đề về cải cách hành chính	1		
	<i>- Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, thời hạn quy định: 1</i>			
	<i>- Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn quy định: 0</i>			
1.5	Công tác kiểm tra cải cách hành chính	2		
1.5.1	Thực hiện kiểm tra tại các đơn vị trực thuộc	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Có Kế hoạch kiểm tra: 1			
	- Không có Kế hoạch kiểm tra: 0			
1.5.2	Xử lý các nội dung phát hiện sau kiểm tra	1		
	- Tất cả các vấn đề đã được xử lý, khắc phục: 1			
	- Tất cả các vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0,5			
	- Có vấn đề chưa được xử lý: 0			
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đề nghị	1		
	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đề nghị Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1 + (c/a)*0,5$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.			
1.7	Đổi mới, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính	1		
	Có sáng kiến mới về cải cách hành chính phát huy hiệu quả tại cơ quan, đơn vị: 1			
	Không có sáng kiến: 0			
1.8	Tổ chức/tham gia đối thoại với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp	2		
	- Có tổ chức hoặc tham gia đối thoại với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực, ngành quản lý hoặc thực hiện tiếp công dân định kỳ: 0,5			
	- Có ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tại các buổi tiếp xúc: 0,5			
	- Mức độ xử lý đề xuất của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp theo thẩm quyền: Điểm được tính theo công thức: $b/a*1$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong.			
2	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	6		
2.1	Kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính (tại đơn vị và đơn vị trực thuộc)	5		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	Tính điểm theo công thức: $b/a \cdot 5$. Trong đó: - a: Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong năm; - b: Số hồ sơ đã giải quyết đúng và sớm hạn. Nếu $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0.			
2.2	Thực hiện quy định về xin lỗi trong giải quyết TTHC (tại đơn vị và đơn vị trực thuộc)	1		
	- Có thư xin lỗi đối với tất cả các trường hợp hồ sơ trễ hạn: 1			
	- Có trường hợp hồ sơ trễ hạn nhưng không có thư xin lỗi: 0			
3	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	4		
3.1	Đánh giá, xếp loại CCVC	1		
	Tỷ lệ CC,VC hoàn thành tốt nhiệm vụ Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% CCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên} \times 1}{100\%} \right]$	1		
3.2	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác	2		
3.2.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác của đơn vị	1		
	- Có ban hành Kế hoạch: 1			
	- Không ban hành Kế hoạch: 0			
3.2.2	Thực hiện Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	1		
	- Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đạt Kế hoạch: 1			
	- Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác không đạt theo Kế hoạch: 0			
3.2.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	1		
	- Trong không có CC,VC bị nhắc nhở, phê bình; kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên: 1			
	- Trong năm có CC,VC bị phê bình, nhắc nhở: 0,5			
	- Trong năm có CC,VC bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên: 0			
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	80		
1	Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	60		
2	Kết quả đánh giá của cán bộ lãnh đạo, quản lý và đại biểu HĐND	20		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	ĐIỂM TỔNG CỘNG (I + II)	100		
III	ĐIỂM THƯỞNG – ĐIỂM TRỪ			
1	Điểm thưởng			
1.1	Có nội dung đột phá thật sự vượt trội, chuyển biến mạnh mẽ, tiêu biểu, hoàn thành vượt chỉ tiêu trong thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh (tối đa 01 điểm/lĩnh vực)			
2	Điểm trừ			
2.1	Không thực hiện việc xin lỗi theo quy định đối với các hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn (1 điểm)			
2.2	Để xảy ra tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm trong xử lý công việc (1 điểm)			

